

Cát Linh, ngày 29 tháng 5 năm 2024

**CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC CÁT LINH  
NĂM HỌC 2023 - 2024**

*Biểu mẫu 05: Cam kết chất lượng của cơ sở GDPT năm học 2023 – 2024*

| STT | Nội dung                                                                                  | Chia theo khối lớp                                                                                                                                          |               |               |               |               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|     |                                                                                           | Lớp 1                                                                                                                                                       | Lớp 2         | Lớp 3         | Lớp 4         | Lớp 5         |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                      | 264/<br>7 Lớp                                                                                                                                               | 249/<br>6 Lớp | 275/<br>7 Lớp | 305/<br>8 Lớp | 301/<br>7 Lớp |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ                                          | - Theo chương trình của BGD&ĐT                                                                                                                              |               |               |               |               |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.<br>Yêu cầu về thái độ học tập của HS | - Thực hiện theo thông tư TT30/2014, TT 22/2016 và Thông tư 27/2020 của BGD&ĐT<br>- Theo nội quy nhà trường và điều lệ trường TH. Điều lệ HD của Ban ĐDCMHS |               |               |               |               |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                     | - Đội TNTP Hồ Chí Minh, Sao nhi đồng, Chữ thập đỏ, hoạt động NGLL, đọc sách tại thư viện, các hoạt động trải nghiệm.                                        |               |               |               |               |
| V   | Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được                          | - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy.<br>- Đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng.                                                                                  |               |               |               |               |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của HS                                                          | - Đủ khả năng để tiếp tục học lớp trên.                                                                                                                     |               |               |               |               |

**HIỆU TRƯỞNG**

*( Đã kí )*

**Mai Tố Quyên**

Cát Linh, ngày 29 tháng 5 năm 2024

CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC CÁT LINH  
NĂM HỌC 2023 - 2024

Biểu mẫu 06: Công khai thông tin chất lượng GDTH thực tế năm học 2023 - 2024  
KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023 - 2024

| TT  | Nội dung                               | Tổng số                               | Chia ra theo khối lớp |              |              |              |              |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|     |                                        |                                       | Lớp 1                 | Lớp 2        | Lớp 3        | Lớp 4        | Lớp 5        |
| I   | Tổng số học sinh                       | 1394                                  | 264                   | 249          | 275          | 305          | 301          |
| II  | Số HS học 2 buổi/ngày                  | 1531                                  | 264                   | 249          | 275          | 305          | 301          |
| III | Đánh giá về năng lực và phẩm chất      | TS học sinh được đánh giá: 1394/1394. |                       |              |              |              |              |
| 1   | Năng lực chung                         | Khối 1,2,3,4                          |                       |              |              |              |              |
| 1.1 | Tự chủ và tự học( tự phục vụ, tự quản) | 1394                                  | 264                   | 249          | 275          | 305          | 301          |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)             | 945<br>67,8%                          | 178<br>67,4%          | 111<br>44,6% | 187<br>68%   | 225<br>73,8% | 244<br>81,1% |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)             | 445<br>31,9%                          | 84<br>31,8%           | 138<br>55,4% | 88<br>32%    | 78<br>25,6%  | 57<br>18,9%  |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)     | 4<br>03%                              | 2<br>0,8%             | 0            | 0            | 2<br>0,7%    | 0            |
| 1.2 | Giao tiếp và hợp tác                   | 1394                                  | 264                   | 249          | 275          | 305          | 301          |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)             | 909<br>65,2%                          | 158<br>49,8%          | 108<br>43,4% | 181<br>65,8% | 225<br>73,8% | 237<br>78,7% |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)             | 484<br>34,7%                          | 105<br>39,8%          | 141<br>56,6% | 94<br>34,2%  | 80<br>26,2%  | 64<br>21,3%  |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)     | 1<br>0,1%                             | 1<br>0,4%             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 1.3 | Giải quyết vấn đề và sáng tạo          | 1394                                  | 264                   | 249          | 275          | 305          | 301          |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)             | 774<br>55,5%                          | 125<br>47,3%          | 104<br>41,8% | 153<br>55,6% | 196<br>64,3% | 196<br>65,1% |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)             | 617<br>44,3%                          | 138<br>52,3%          | 145<br>58,2% | 122<br>44,4% | 107<br>35,1% | 105<br>34,9% |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)     | 3<br>0,2%                             | 1<br>0,4%             | 0            | 0            | 2<br>0,6%    | 0            |
| 2   | Năng lực đặc thù                       | Khối 1,2,3,4                          |                       |              |              |              |              |
| 2.1 | Ngôn ngữ                               | 1093                                  | 264                   | 249          | 275          | 305          |              |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)             | 768<br>70,3%                          | 175<br>66,3%          | 174<br>69,9% | 196<br>71,3% | 223<br>73,1% |              |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)             | 322<br>29,4%                          | 88<br>33,3%           | 75<br>30,1%  | 79<br>28,7%  | 80<br>26,2%  |              |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)     | 3<br>0,3%                             | 1<br>0,4%             | 0            | 0            | 2<br>0,7%    |              |
| 2.2 | Tính toán                              | 1093                                  | 264                   | 249          | 275          | 305          |              |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)             | 814<br>74,5%                          | 175<br>66,3%          | 185<br>74,3% | 224<br>81,5% | 230<br>75,4% |              |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)             | 275<br>25,2%                          | 88<br>33,3%           | 64<br>25,7%  | 51<br>18,5%  | 73<br>23,9%  |              |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)     | 3<br>0,3%                             | 1<br>0,4%             | 0            | 0            | 2<br>0,7%    |              |
| 2.3 | Khoa học                               | 1093                                  | 264                   | 249          | 275          | 305          |              |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)             | 765                                   | 145                   | 164          | 223          | 233          |              |

| TT  | Nội dung                           | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |              |              |              |              |
|-----|------------------------------------|---------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|     |                                    |               | Lớp 1                 | Lớp 2        | Lớp 3        | Lớp 4        | Lớp 5        |
|     |                                    | 70%           | 54,9%                 | 65,9%        | 81,1%        | 76,4%        |              |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 327<br>29,9%  | 118<br>44,7%          | 85<br>34,1%  | 52<br>18,9%  | 72<br>23,6%  |              |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 1<br>0,1%     | 1<br>0,4%             | 0            | 0            | 0            |              |
| 2.4 | Thăm mĩ                            | 1093          | 264                   | 249          | 275          | 305          |              |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 538<br>49,2%  | 115<br>43,6%          | 90<br>36,1%  | 141<br>51,3% | 192<br>63%   |              |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 554<br>50,7%  | 148<br>56,1%          | 159<br>63,9% | 134<br>48,7% | 113<br>37%   |              |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 1<br>0,1%     | 1<br>0,4%             | 0            | 0            | 0            |              |
| 2.5 | Thể chất                           | 1093          | 264                   | 249          | 275          | 305          |              |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 641<br>58,6%  | 145<br>54,9%          | 88<br>35,3%  | 208<br>75,6% | 200<br>65,6% |              |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 451<br>41,3%  | 118<br>44,7%          | 161<br>64,7% | 67<br>24,4%  | 105<br>34,4% |              |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 1<br>0,1%     | 1<br>0,4%             | 0            | 0            | 0            |              |
| 2.6 | Tin học                            | 580           |                       |              | 275          | 305          |              |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 457<br>81,9%  |                       |              | 223<br>81,1% | 234<br>76,7% |              |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 105<br>18,1%  |                       |              | 52<br>18,9%  | 71<br>23,3%  |              |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0             |                       |              | 0            | 0            |              |
| 2.7 | Công nghệ                          | 580           |                       |              | 275          | 305          |              |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 488<br>84,1%  |                       |              | 241<br>87,6% | 247<br>81%   |              |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 92<br>15,9%   |                       |              | 34<br>12,4%  | 58<br>19%    |              |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0             |                       |              | 0            | 0            |              |
| 3   | Phẩm chất                          |               |                       |              |              |              |              |
| 3.1 | Yêu nước                           | 1093          | 264                   | 249          | 275          | 305          |              |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 957<br>87,6%  | 208<br>78,8%          | 198<br>79,5% | 262<br>95,3% | 289<br>94,8% |              |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 135<br>12,4%  | 55<br>21,2%           | 51<br>20,5%  | 13<br>4,7%   | 16<br>5,2%   |              |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0             | 0                     | 0            | 0            | 0            |              |
| 3.2 | Nhân ái( Đoàn kết, yêu thương)     | 1394          | 264                   | 249          | 275          | 305          | 301          |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 1179<br>84,6% | 195<br>73,9%          | 192<br>77,1% | 261<br>94,9% | 264<br>86,6% | 267<br>88,7% |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 215<br>15,4%  | 69<br>26,1%           | 57<br>22,9 % | 14<br>5,9%   | 41<br>13,4%  | 34<br>11,3%  |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0             | 0                     | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 3.3 | Chăm chỉ( chăm học, chăm làm)      | 1394          | 264                   | 249          | 275          | 305          | 301          |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 957<br>68,4%  | 180<br>68,2%          | 168<br>67,5% | 180<br>65,5% | 216<br>70,8% | 213<br>70,8% |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)         | 437<br>31,4%  | 84<br>31,8%           | 81<br>32,5%  | 95<br>34,5%  | 87<br>29,2%  | 88<br>29,2%  |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0             | 0                     | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 3.4 | Trung thực, kỉ luật                | 1394          | 264                   | 249          | 275          | 305          | 301          |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)         | 1127<br>80,8% | 191<br>72,3%          | 194<br>77,9% | 256<br>93,1% | 256<br>83,9% | 230<br>76,4% |

| TT  | Nội dung                               | Tổng số                              | Chia ra theo khối lớp |              |              |              |              |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|     |                                        |                                      | Lớp 1                 | Lớp 2        | Lớp 3        | Lớp 4        | Lớp 5        |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)             | 267<br>19,2%                         | 73<br>27,7%           | 55<br>22,1%  | 19<br>6,9%   | 49<br>16,1%  | 71<br>23,6%  |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)     | 0                                    | 0                     | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 3.5 | Tự tin, trách nhiệm                    | 1394                                 | 264                   | 249          | 275          | 305          | 301          |
|     | Tốt (tỷ lệ so với tổng số)             | 1030<br>73,9%                        | 153<br>58%            | 182<br>73,1% | 230<br>83,6% | 240<br>78,7% | 225<br>74,8% |
|     | Đạt (tỷ lệ so với tổng số)             | 364<br>26,1%                         | 111<br>42%            | 67<br>26,9%  | 45<br>16,4%  | 65<br>21,3%  | 76<br>25,2%  |
|     | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)     | 0                                    | 0                     | 0            | 0            | 0            | 0            |
| IV  | Số học sinh chia theo học lực          | TS học sinh được đánh giá: 1394/1394 |                       |              |              |              |              |
| 1   | Tiếng Việt                             | 1394                                 | 264                   | 249          | 275          | 305          | 301          |
| 1.1 | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)  | 1028<br>73,9%                        | 204<br>77,3%          | 177<br>71,1% | 214<br>77,8% | 217<br>71,1% | 216<br>73,8% |
| 1.2 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)      | 360<br>25,8%                         | 56<br>21,2%           | 72<br>28,9%  | 61<br>22,2%  | 86<br>28,2%  | 85<br>28,2%  |
| 1.3 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 6<br>0,4%                            | 4<br>1,5%             | 0            | 0            | 2<br>0,7%    | 0            |
| 2   | Toán                                   | 1394                                 | 264                   | 249          | 275          | 305          | 301          |
| 2.1 | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)  | 1037<br>74,4%                        | 206<br>78%            | 190<br>76,3% | 209<br>76%   | 213<br>69,8% | 219<br>72,8% |
| 2.2 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)      | 351<br>25,2%                         | 54<br>20,5%           | 59<br>23,7%  | 66<br>24%    | 90<br>29,5%  | 82<br>27,2%  |
| 2.3 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 6<br>0,4%                            | 4<br>1,5%             | 0            | 0            | 2<br>0,7%    | 0            |
| 3   | Khoa học                               | 606                                  |                       |              |              | 305          | 301          |
| 3.1 | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)  | 598<br>86,4%                         |                       |              |              | 226<br>74,1% | 273<br>90,7% |
| 3.2 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)      | 94<br>13,6%                          |                       |              |              | 40<br>25,9%  | 28<br>9,3%   |
| 3.3 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0                                    |                       |              |              | 0            | 0            |
| 4   | Lịch sử và Địa lí                      | 606                                  |                       |              |              | 305          | 301          |
| 4.1 | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)  | 527<br>87%                           |                       |              |              | 261<br>85,6% | 266<br>88,4% |
| 4.2 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)      | 79<br>13%                            |                       |              |              | 44<br>14,4%  | 35<br>11,6%  |
| 4.3 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0                                    |                       |              |              | 0            | 0            |
| 5   | Tiếng Anh                              | 881                                  |                       |              | 275          | 305          | 301          |
| 5.1 | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)  | 575<br>65,3%                         |                       |              | 173<br>62,9% | 197<br>64,6% | 205<br>68,1% |
| 5.2 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)      | 306<br>34,7%                         |                       |              | 102<br>37,1% | 108<br>35,4% | 96<br>31,9%  |
| 5.3 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0                                    |                       |              | 0            | 0            | 0            |
| 6   | Tin học                                | 881                                  |                       |              | 275          | 305          | 301          |
| 6.1 | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)  | 687<br>78%                           |                       |              | 220<br>80%   | 232<br>76,1% | 235<br>78,1% |
| 6.2 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)      | 194<br>22%                           |                       |              | 55<br>20%    | 73<br>23,9%  | 66<br>21,9%  |
| 6.3 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 0                                    |                       |              | 0            | 0            | 0            |
| 7   | Đạo đức                                | 1394                                 | 264                   | 249          | 275          | 305          | 301          |
| 7.1 | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)  | 971<br>69,6%                         | 180<br>68,2%          | 183<br>73,5% | 208<br>75,6% | 217<br>71,1% | 183<br>60,8% |
| 7.2 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)      | 422<br>30,3%                         | 83<br>31,4%           | 66<br>26,5%  | 67<br>24,4%  | 88<br>28,9%  | 118<br>39,2% |
| 7.3 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 1<br>0,1%                            | 1<br>0,4%             | 0            | 0            | 0            | 0            |

| TT   | Nội dung                                                                  | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |              |              |              |              |
|------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|      |                                                                           |               | Lớp 1                 | Lớp 2        | Lớp 3        | Lớp 4        | Lớp 5        |
| 8    | <b>Tự nhiên và Xã hội</b>                                                 | <b>788</b>    | <b>264</b>            | <b>249</b>   | <b>275</b>   |              |              |
| 8.1  | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                     | 539           | 161<br>61%            | 183<br>73,5% | 195<br>70,9% |              |              |
| 8.2  | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                         | 248           | 102<br>38,1%          | 66<br>26,5%  | 80<br>39,1%  |              |              |
| 8.3  | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                    | 1<br>0,1%     | 1<br>0,4%             | 0            | 0            |              |              |
| 9    | <b>Âm nhạc</b>                                                            | <b>1394</b>   | <b>264</b>            | <b>249</b>   | <b>275</b>   | <b>305</b>   | <b>301</b>   |
| 9.1  | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                     | 521<br>37,4%  | 105<br>39,8%          | 93<br>37,3%  | 100<br>36,4% | 112<br>36,7% | 111<br>36,9% |
| 9.2  | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                         | 872<br>62,5%  | 158<br>59,8%          | 156<br>62,7% | 175<br>63,6% | 193<br>63,3% | 190<br>63,1% |
| 9.3  | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                    | 1<br>0,1%     | 1<br>0,4%             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 10   | <b>Mĩ thuật</b>                                                           | <b>1394</b>   | <b>264</b>            | <b>249</b>   | <b>275</b>   | <b>305</b>   | <b>301</b>   |
| 10.1 | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                     | 528<br>37,9%  | 105<br>39,8%          | 88<br>35,3%  | 107<br>38,9% | 110<br>36,1% | 118<br>39,2% |
| 10.2 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                         | 865<br>62%    | 158<br>59,8%          | 161<br>64,7% | 168<br>61,1% | 195<br>63,9% | 183<br>60,8% |
| 10.3 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                    | 1<br>0,1%     | 1<br>0,4%             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 12   | <b>Kỹ thuật( Công nghệ)</b>                                               | <b>881</b>    |                       |              | <b>275</b>   | <b>305</b>   | <b>301</b>   |
| 12.1 | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                     | 692<br>78,5%  |                       |              | 236<br>85,6% | 290<br>95,1% | 166<br>55,1% |
| 12.2 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                         | 189<br>21,5%  |                       |              | 39<br>14,2%  | 15<br>4,9%   | 135<br>44,9% |
| 12.3 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                    | 0             |                       |              | 0            | 0            | 0            |
| 13   | <b>Thể dục ( Giáo dục thể chất)</b>                                       | <b>1394</b>   | <b>264</b>            | <b>249</b>   | <b>275</b>   | <b>305</b>   | <b>301</b>   |
| 13.1 | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                     | 588<br>38,4%  | 87<br>34,5%           | 113<br>41,7% | 114<br>36,1% | 110<br>36,4% | 164<br>42,1% |
| 13.2 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                         | 943<br>61,6%  | 165<br>65,5%          | 158<br>58,3% | 202<br>63,9% | 192<br>63,6% | 226<br>57,9% |
| 13.3 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                    | 0             | 0                     | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 14   | <b>Hoạt động trải nghiệm</b>                                              | <b>523</b>    | <b>252</b>            | <b>271</b>   | <b>275</b>   | <b>305</b>   |              |
| 14.1 | Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)                                     | 359<br>68,6%  | 162<br>61,4%          | 175<br>70,3% | 184<br>66,9% | 212<br>69,5% |              |
| 14.2 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                         | 164<br>31,4%  | 101<br>38,2%          | 74<br>29,7%  | 91<br>33,1%  | 135<br>44,9% |              |
| 14.3 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                    | 0             | 1<br>0,4%             | 0            | 0            | 0            |              |
| V    | <b>Đánh giá chương trình lớp học</b>                                      | <b>1394</b>   | <b>264</b>            | <b>249</b>   | <b>275</b>   | <b>305</b>   | <b>301</b>   |
| 1    | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                         | 1388<br>99,6% | 260<br>98,5%          | 249<br>100%  | 275<br>100%  | 303<br>99,3% | 301<br>100%  |
| 2    | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)                                    | 6<br>0,4%     | 4<br>1,5%             | 0            | 0            | 2<br>0,7%    | 0            |
| VI   | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                          | <b>1394</b>   | <b>264</b>            | <b>249</b>   | <b>275</b>   | <b>305</b>   | <b>301</b>   |
| 1    | Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với TS)                                           | 1388<br>99,6% | 260<br>98,5%          | 249<br>100%  | 275<br>100%  | 303<br>99,3% | 301<br>100%  |
| 2    | Lên lớp (tỷ lệ so với TS)                                                 | 6<br>0,4%     | 0                     | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 3    | Kiểm tra lại (tỷ lệ so với TS)                                            | 6<br>0,2%     | 2<br>1,2%             | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 4    | Lưu ban (tỷ lệ so với TS)                                                 | 1<br>0,1%     | 0                     | 0            | 0            | 0            | 0            |
| 5    | Bỏ học(tỷ lệ so với tổng số)                                              |               | 0                     | 0            | 0            | 0            | 0            |
| VII  | Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học(tỷ lệ so với tổng số) |               |                       |              |              |              |              |

HIỆU TRƯỞNG  
(Đã kí)

Mai Tố Quyên

**CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC CÁT LINH  
NĂM HỌC 2023 - 2024**

**Biểu mẫu 07: Công khai thông tin chất lượng GDTH thực tế năm học 2023-2024**

| STT         | Nội dung                                                                       | Số lượng   | Bình quân                                                   |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                     | 39/35      | Số m <sup>2</sup> /học sinh<br>3,0 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                          |            | -                                                           |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                              | 39         | -                                                           |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                          | 0          | -                                                           |
| 3           | Phòng học tạm                                                                  | 0          | -                                                           |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                  | 0          | -                                                           |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                       | 0          | -                                                           |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                      | 4908       |                                                             |
| <b>V</b>    | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                             | 2621       |                                                             |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                |            |                                                             |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                          | 2862       |                                                             |
| 2           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                           | 65         |                                                             |
| 3           | Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )    | 212        |                                                             |
| 4           | Diện tích phòng Mỹ thuật (m <sup>2</sup> )                                     | 53         |                                                             |
| 5           | Diện tích phòng Ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                    | 53         |                                                             |
| 6           | Diện tích phòng Tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 53         |                                                             |
| 7           | Diện tích phòng Thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                            | 26         |                                                             |
| 8           | Diện tích phòng Khuyết tật (m <sup>2</sup> )                                   | 26         |                                                             |
| 9           | Diện tích phòng Đội + Truyền thống (m <sup>2</sup> )                           | 65         |                                                             |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu<br/>(Đơn vị tính: bộ)</b>                |            | Số bộ/lớp                                                   |
| 1           | Khối lớp 1                                                                     | <b>380</b> | <b>380/7</b>                                                |
| 2           | Khối lớp 2                                                                     | <b>14</b>  | <b>14/7</b>                                                 |
| 3           | Khối lớp 3                                                                     | <b>10</b>  | <b>10/7</b>                                                 |
| 4           | Khối lớp 4                                                                     | <b>17</b>  | <b>17/8</b>                                                 |
| 5           | Khối lớp 5                                                                     | <b>17</b>  | <b>17/7</b>                                                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | <b>40</b>  | 1 HS/bộ                                                     |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị</b>                                                        |            | Số thiết bị/lớp                                             |
| 1           | Ti vi                                                                          | 38         | 38/35                                                       |
| 2           | Cát xét                                                                        | 3          | 3/35                                                        |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                              | 37         | 37/35                                                       |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                           | 35         | 35/35                                                       |
| 5           | Thiết bị khác...                                                               | 0          |                                                             |
| 6           | .....                                                                          |            |                                                             |

|           |                |                            |
|-----------|----------------|----------------------------|
|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | <b>110</b>                 |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | <b>71</b>                  |

|             |                                        |                                                  |        |                         |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | 1855                                             | 1275   | 1,5                     |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     | 0                                                |        |                         |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 02                 |                   | 12     |                             | 0.15   |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

*Căn cứ vào điều lệ trường tiểu học theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Thông tư số: 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/ 5/2020 ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

|              |                                                     |    |       |
|--------------|-----------------------------------------------------|----|-------|
|              |                                                     | Có | Không |
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | x  |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | x  |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                      | x  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | x  |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | x  |       |

*Đồng Đa, ngày 06 tháng 9 năm 2023*

**HIỆU TRƯỞNG**

*( Đã kí )*

**Mai Tố Uyên**

Cát Linh, ngày 06 tháng 9 năm 2023

**CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC CÁT LINH  
NĂM HỌC 2023 - 2024**

***Biểu mẫu 08: Công khai thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học năm học 2023 – 2024***

| STT        | Nội dung                   | Tổng số   | Hình thức tuyển dụng                                                                                                                                     |                                                                                                     | Trình độ đào tạo |          |           |           |           |           | Ghi chú |
|------------|----------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
|            |                            |           | Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn) | Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68) | TS               | ThS      | ĐH        | CĐ        | TCCN      | Dưới TCCN |         |
|            | <b>Tổng số CB-GV-NV</b>    | <b>66</b> | <b>59</b>                                                                                                                                                | <b>7</b>                                                                                            |                  | <b>5</b> | <b>55</b> | <b>2</b>  | <b>2</b>  | <b>2</b>  |         |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>           | <b>52</b> | <b>50</b>                                                                                                                                                | <b>2</b>                                                                                            |                  | <b>4</b> | <b>47</b> | <b>1</b>  | <b>0</b>  |           |         |
| 1          | <b>Giáo viên cơ bản:</b>   | <b>40</b> | <b>40</b>                                                                                                                                                |                                                                                                     |                  | <b>3</b> | <b>36</b> | <b>1</b>  | <b>0</b>  |           |         |
| 2          | <b>Giáo viên CB&amp;TC</b> | <b>11</b> | <b>10</b>                                                                                                                                                | <b>2</b>                                                                                            | <b>0</b>         | <b>1</b> | <b>11</b> |           | <b>0</b>  |           |         |
| 2.1        | Mĩ thuật                   | 02        | 02                                                                                                                                                       |                                                                                                     |                  |          | 02        |           |           |           |         |
| 2.2        | Thể dục                    | 03        | 03                                                                                                                                                       |                                                                                                     |                  | 01       | 02        |           |           |           |         |
| 2.3        | Âm nhạc                    | 02        | 02                                                                                                                                                       |                                                                                                     |                  |          | 02        |           |           |           |         |
| 2.4        | Tiếng nước ngoài           | 03        | 02                                                                                                                                                       | 01                                                                                                  |                  |          | 03        |           |           |           |         |
| 2.5        | Tin học                    | 01        | 01                                                                                                                                                       | 01                                                                                                  |                  |          | 02        |           |           |           |         |
| 3          | <b>Tổng phụ trách</b>      | <b>01</b> | <b>01</b>                                                                                                                                                |                                                                                                     |                  |          | <b>01</b> |           |           |           |         |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>      | <b>03</b> | <b>03</b>                                                                                                                                                |                                                                                                     |                  |          | <b>03</b> |           |           |           |         |
| 1          | Hiệu trưởng                | 01        | 01                                                                                                                                                       |                                                                                                     |                  |          | 01        |           |           |           |         |
| 2          | Phó hiệu trưởng            | 02        | 02                                                                                                                                                       |                                                                                                     |                  |          | 02        |           |           |           |         |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>           | <b>10</b> | <b>05</b>                                                                                                                                                | <b>05</b>                                                                                           |                  | <b>1</b> | <b>04</b> | <b>01</b> | <b>02</b> | <b>02</b> |         |
| 1          | NV Văn thư                 | 01        | 01                                                                                                                                                       |                                                                                                     |                  |          | 01        |           |           |           |         |
| 2          | NV Kế toán                 | 01        | 01                                                                                                                                                       |                                                                                                     |                  | 01       |           |           |           |           |         |
| 3          | NV Y tế                    | 01        | 01                                                                                                                                                       |                                                                                                     |                  |          |           | 01        |           |           |         |
| 4          | NV Thư viện                | 01        | 01                                                                                                                                                       |                                                                                                     |                  |          | 01        |           |           |           |         |
| 5          | NV Đồ dùng                 | 01        | 01                                                                                                                                                       |                                                                                                     |                  |          | 01        |           |           |           |         |
| 6          | NV Bảo vệ                  | 04        |                                                                                                                                                          | 04                                                                                                  |                  |          | 01        |           | 02        | 01        |         |
| 7          | Lao công                   | 01        |                                                                                                                                                          | 01                                                                                                  |                  |          |           |           |           | 01        |         |

HIỆU TRƯỞNG

( Đã kí )

Mai Tố Uyên